



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 54/3 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5 – 6
Bảng cân đối kế toán	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 22
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xi nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304082452, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm
Ông Dương Văn Minh
Ông Đỗ Văn Giang
Ông Nguyễn Hoài Bắc

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên (từ ngày 30 tháng 05 năm 2023)
Thành viên (đến ngày 30 tháng 05 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Thanh Liêm
Ông Vũ Duy Hạnh
Ông Lê Hoàng Nam
Ông Đỗ Văn Giang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 02 tháng 01 năm 2023)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 07 năm 2023)

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam
Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Bà Lê Thị Mai Hương
Ông Nguyễn Hữu Chương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

2138
ÔNG T
NHIỆM B
VỤ T
NH K
IỂM T
M VI
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

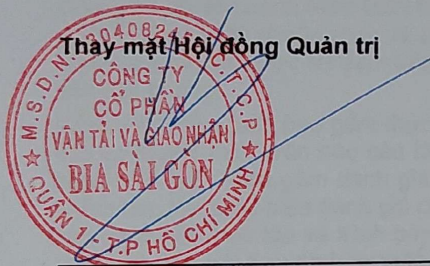
Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Văn Thanh Liêm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 03 năm 2024

4-C
Y
UBAN
V
AN
TOÁN
AN
T
CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

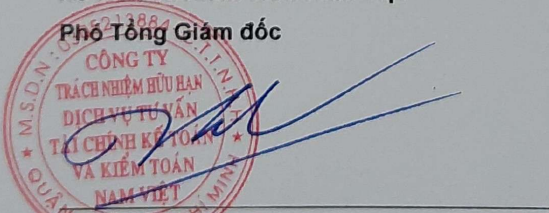
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Tổng Giám đốc

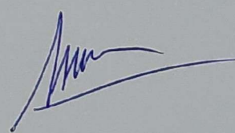


Nguyễn Văn Tinh

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3919-2022-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kiểm toán viên



Lê Bảo Ngọc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3906-2022-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

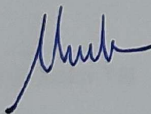
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1000		276.156.908.243	296.819.299.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1100		70.906.218.745	14.053.070.375
1. Tiền	1111	V.1	70.906.218.745	14.053.070.375
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1200	V.2	30.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1223		30.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1300		172.022.480.115	272.436.026.690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1331	V.3	56.812.895.473	83.090.430.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1332	V.4	76.318.203.446	64.225.443.565
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1335	V.5	25.000.000.000	100.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	1336	V.6	13.891.381.196	25.120.152.465
IV. Hàng tồn kho	1400	V.7	1.078.739.640	1.387.475.204
1. Hàng tồn kho	1441		1.078.739.640	1.387.475.204
V. Tài sản ngắn hạn khác	1500		2.149.469.743	3.942.727.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1531	V.8	1.127.809.727	3.213.287.193
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1533	V.12	1.021.660.016	729.440.013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2000		32.044.621.719	29.655.470.488
I. Tài sản cố định	2200		29.095.763.373	26.455.391.146
1. Tài sản cố định hữu hình	2221	V.8	21.742.958.373	19.102.586.146
- Nguyên giá	2222		317.808.864.742	354.393.751.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	2223		(296.065.906.369)	(335.291.165.589)
2. Tài sản cố định vô hình	2227	V.9	7.352.805.000	7.352.805.000
- Nguyên giá	2228		7.352.805.000	7.352.805.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	2229		-	-
II. Đầu tư tài chính dài hạn	2500	V.2	2.350.000.000	2.350.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2533		2.350.000.000	2.350.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	2600		598.858.346	850.079.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	2611	V.8	598.858.346	850.079.342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2700		308.201.529.962	326.474.769.963

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

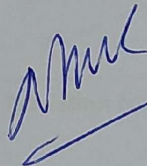
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.892.180.499	30.957.140.732
I. Nợ ngắn hạn	310		17.892.180.499	30.957.140.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7.359.781.548	15.459.508.293
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.700	39.483.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	618.938.587	764.016.504
4. Phải trả người lao động	314		5.434.305.217	4.260.928.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.740.609.445	6.028.412.359
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.738.538.002	4.404.791.104
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.309.349.463	295.517.629.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	290.309.349.463	295.517.629.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147.690.000.000	147.690.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147.690.000.000	147.690.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.496.000.000	41.496.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.356.035.502	77.356.035.502
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.767.313.961	28.975.593.729
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		21.591.093.729	43.418.220.874
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.176.220.232	(14.442.627.145)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308.201.529.962	326.474.769.963

Người lập biểu



Thái Xuân Tài

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Văn Thanh Liêm

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		145.858.341.523	250.431.830.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	145.858.341.523	250.431.830.820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131.299.208.123	248.729.550.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.559.133.400	1.702.280.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.357.873.968	7.924.846.417
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	8.449.697.761	6.757.425.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.243.729.094	17.348.358.855
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.776.419.487)	(14.478.657.601)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.337.632.983	36.030.456
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.384.993.264	-
13. Lợi nhuận khác	40		6.952.639.719	36.030.456
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.176.220.232	(14.442.627.145)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.176.220.232	(14.442.627.145)
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	147	(978)

Người lập biểu

Thái Xuân Tài

Kế toán trưởng

Trần Bình Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Văn Thanh Liêm

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.176.220.232	(14.442.627.145)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.999.143.327	17.396.191.687
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.656.611.345)	(7.952.624.195)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.481.247.786)	(4.999.059.653)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	25.160.736.544	(21.679.210.493)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	308.735.564	1.936.718.570
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(11.416.263.733)	(14.215.359.259)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.336.698.462	(1.663.302.432)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.200.399.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.908.659.051	(42.820.613.196)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6.639.515.554)	(3.868.064.889)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	9.298.737.377	27.777.778
3. Tiền chi cho vay	23	(25.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	75.000.000.000	41.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.318.463.996	8.929.764.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	59.977.685.819	41.089.477.114
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.033.196.500)	(5.376.108.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.033.196.500)	(5.376.108.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	56.853.148.370	(7.107.244.332)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.053.070.375	21.160.314.707
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	70.906.218.745	14.053.070.375

Người lập biểu

Thái Xuân Tài

Kế toán trưởng

Trần Bình Nam



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Văn Thanh Liêm

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - XI nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304082452, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán phải thu về cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban: Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	414.217.441	304.134.441
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.492.001.304	13.748.935.934
Cộng	70.906.218.745	14.053.070.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn		30.000.000.000			5.000.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)		30.000.000.000			5.000.000.000	
Dài hạn						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.350.000.000			2.350.000.000	
Công ty cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	90.000	1.350.000.000	(**)	90.000	1.350.000.000	(**)
Công ty cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	100.000	1.000.000.000	(**)	100.000	1.000.000.000	(**)

(*) Khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn 12 tháng, mục đích để cầm cố cho việc bảo lãnh mua xăng dầu của Công ty Cổ phần Dầu khí MeKong.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan	2.225.288.901	1.767.555.918
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	634.756.130	952.255.319
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1.590.532.771	787.450.216
Công ty TNHH Một thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	-	27.850.383
Bên thứ ba	54.587.606.572	81.322.874.742
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	18.910.573.430	45.396.481.417
Công ty TNHH Một thành viên Lê Tuấn Vinh	5.999.400.000	5.999.400.000
Các khách hàng khác (i)	29.677.633.142	29.926.993.325
Cộng	56.812.895.473	83.090.430.660

(i) Không có đối tượng nào chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba		
Trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	54.000.000.000	53.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Lê Tuấn Vinh	21.993.154.446	10.698.590.664
Các nhà cung cấp khác	325.049.000	526.852.901
Cộng	76.318.203.446	64.225.443.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	20.000.000.000	95.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (*)	20.000.000.000	95.000.000.000
Bên thứ ba	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Lê Tuấn Vinh	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	100.000.000.000

(*) Cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây vay theo hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019, hợp đồng vay số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020 và các phụ lục kèm theo với thời hạn cho vay là 06 tháng, lãi suất cho vay là 6,5%/năm, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Số dư gốc cho vay tại 31/12/2023 là 20 tỷ đồng.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	5.909.657.534	7.510.082.192
Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	5.909.657.534	7.510.082.192
Bên thứ ba	7.981.723.662	17.610.070.273
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	13.249.747	103.757.408
Lãi cho vay phải thu Công ty TNHH Một thành viên Lê Tuấn Vinh	1.332.574.356	692.739.726
Công ty TNHH Một thành viên Lê Tuấn Vinh	-	314.834.630
Phải thu về cổ phần hoá	195.251.931	195.251.931
Tạm ứng	6.221.786.397	15.911.876.468
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.000.000	105.000.000
Phải thu khác	113.861.231	286.610.110
Cộng	13.891.381.196	25.120.152.465

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	1.070.169.190	-	1.378.527.954	-
Công cụ, dụng cụ	8.570.450	-	8.947.250	-
Cộng	1.078.739.640	-	1.387.475.204	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.127.809.727	3.213.287.193
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	86.016.664	-
Chi phí bảo hiểm	878.156.697	1.126.768.155
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	163.636.366	2.086.519.038
Dài hạn	598.858.346	850.079.342
Chi phí trả trước dài hạn khác	598.858.346	850.079.342
Cộng	1.726.668.073	4.063.366.535

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.963.889.661	451.000.000	324.101.587.861	5.877.274.213	354.393.751.735
- Mua trong năm	-	-	5.639.515.554	-	5.639.515.554
- Thanh lý	-	-	42.224.402.547	-	42.224.402.547
Số dư cuối năm	23.963.889.661	451.000.000	287.516.700.868	5.877.274.213	317.808.864.742
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.584.468.107	451.000.000	319.431.687.158	5.824.010.324	335.291.165.589
Số tăng trong năm	814.626.456	-	2.164.850.203	19.666.668	2.999.143.327
- Khấu hao trong năm	814.626.456	-	2.164.850.203	19.666.668	2.999.143.327
- Thanh lý	-	-	42.224.402.547	-	42.224.402.547
Số dư cuối năm	10.399.094.563	451.000.000	279.372.134.814	5.843.676.992	296.065.906.369
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.379.421.554	-	4.669.900.703	53.263.889	19.102.586.146
Tại ngày cuối năm	13.564.795.098	-	8.144.566.054	33.597.221	21.742.958.373

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 246.619.152.081 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 276.577.784.169 đồng).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	7.352.805.000
Số dư cuối năm	7.352.805.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7.352.805.000
Tại ngày cuối năm	7.352.805.000

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dầu khí MeKong	1.147.882.420	-
Hợp tác xã Vận tải Hồng Phước	776.618.902	3.249.239.258
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Vận tải Đông Dương	914.466.567	2.931.094.084
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Minh Thảo Nha Trang	101.995.200	2.634.297.811
Các nhà cung cấp khác (i)	4.418.818.459	6.644.877.140
Cộng	7.359.781.548	15.459.508.293

(i) Không có đối tượng nào chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) nhà nước

Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	763.404.438	7.369.979.879	7.514.445.730	618.938.587
Thuế thu nhập cá nhân	612.066	1.351.706.139	1.352.318.205	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	365.499.829	365.499.829	-
Cộng	764.016.504	9.090.185.847	9.235.263.764	618.938.587

Phải thu	01/01/2023	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023
	VND			VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	729.440.013	-	-	729.440.013
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	292.220.003	292.220.003
Cộng	729.440.013	-	292.220.003	1.021.660.016

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba		
Chi phí thuê xe vận chuyển	1.740.609.445	4.530.908.059
Chi phí sửa chữa xe	-	1.497.504.300
Cộng	1.740.609.445	6.028.412.359

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	302.244.166	319.771.666
Cổ tức phải trả	2.424.881.700	4.073.578.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.412.136	11.441.238
Cộng	2.738.538.002	4.404.791.104

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có bất kỳ khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	147.690.000.000	41.496.000.000	77.356.035.502	50.802.720.874	317.344.756.376
Lỗ trong năm trước				(14.442.627.145)	(14.442.627.145)
Chia cổ tức 2021				(7.384.500.000)	(7.384.500.000)
Số dư cuối năm trước	147.690.000.000	41.496.000.000	77.356.035.502	28.975.593.729	295.517.629.231
Lãi trong năm nay				2.176.220.232	2.176.220.232
Chia cổ tức 2022				(7.384.500.000)	(7.384.500.000)
Số dư cuối năm nay	147.690.000.000	41.496.000.000	77.356.035.502	23.767.313.961	290.309.349.463

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	20.000.000.000	13,54	20.000.000.000	13,54
Vốn góp của các cổ đông khác	127.690.000.000	86,46	127.690.000.000	86,46
Cộng	147.690.000.000	100,00	147.690.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	147.690.000.000	147.690.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	147.690.000.000	147.690.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(7.384.500.000)	(7.384.500.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.769.000	14.769.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.769.000	14.769.000
- Cổ phiếu thường	14.769.000	14.769.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.769.000	14.769.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.769.000	14.769.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thuần dịch vụ vận chuyển	145.858.341.523	250.431.830.820
Cộng	145.858.341.523	250.431.830.820

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	131.299.208.123	248.729.550.093
Cộng	131.299.208.123	248.729.550.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	73.216.434	39.764.225
Lãi cho vay	6.234.657.534	7.835.082.192
Cổ tức được chia	50.000.000	50.000.000
Cộng	6.357.873.968	7.924.846.417
4. Chi phí bán hàng	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí cho nhân viên	5.171.077.480	4.775.011.914
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	133.642.214	178.491.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.491.360	368.560.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.596.829	423.082.983
Chi phí bằng tiền khác	1.421.889.878	1.012.278.318
Cộng	8.449.697.761	6.757.425.890
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí cho nhân viên	10.610.648.163	9.080.358.285
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	450.106.575	668.881.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.121.316	2.319.010.562
Thuế phí, lệ phí	4.821.033	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.729.943.617	1.999.767.359
Chi phí bằng tiền khác	2.956.088.390	3.272.341.224
Cộng	17.243.729.094	17.348.358.855
6. Thu nhập khác	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	9.298.737.377	27.777.778
Thu nhập khác	38.895.606	8.252.678
Cộng	9.337.632.983	36.030.456
7. Chi phí khác	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	336.305.690	-
Phạt vi phạm hành chính	2.048.687.574	-
Cộng	2.384.993.264	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.176.220.232	(14.442.627.145)
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.550.028.683	11.852.829.931
- Các khoản điều chỉnh giảm	50.000.000	50.000.000
Thu nhập chịu thuế	11.676.248.915	(2.639.797.214)
Chuyển lỗ	(11.676.248.915)	-
Thu nhập tính thuế	-	(2.639.797.214)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế còn được chuyển của các năm trước vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

9. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.176.220.232	(14.442.627.145)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.176.220.232	(14.442.627.145)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.769.000	14.769.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	147	(978)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.623.966.858	104.366.876.845
Chi phí nhân công	47.568.911.335	59.343.380.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.999.143.327	17.396.191.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.866.281.059	78.452.864.980
Chi phí khác bằng tiền	8.934.332.399	13.276.020.796
Cộng	156.992.634.978	272.835.334.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lãi cho vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây	5.959.657.534	7.510.082.192

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	735.000.000	390.000.000
Thu nhập của Ban điều hành	3.270.206.350	3.720.543.459
Cộng	4.005.206.350	4.110.543.459

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào cung cấp dịch vụ vận chuyển, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Dịch vụ của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Thái Xuân Tài

Kế toán trưởng

Trần Bình Nam

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Văn Thanh Liêm

Ngày 29 tháng 03 năm 2024